

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3131/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 6 năm 2014*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020,  
kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2011-2015)  
xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh tại Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến

năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2011-2015) của xã Bình Hưng Huyện Bình Chánh;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4020/TTr-TNMT-KH ngày 16 tháng 6 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2011-2015) của xã Bình Hưng huyện Bình Chánh,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	H.trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu	Huyện phân bổ	Xã xác định	Tổng số	
							D. tích	Cơ cấu
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>1.372,30</b>	<b>100,00</b>	<b>1.372,30</b>		<b>1.372,30</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>276,65</b>	<b>20,16</b>	<b>10,00</b>		<b>10,00</b>	<b>0,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,35	4,98				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,14	0,01				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	96,09	7,00				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,07	8,17	10,00		10,00	0,73
1.9	Đất làm muối	LUM						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.095,65</b>	<b>79,84</b>	<b>1.362,30</b>		<b>1.362,30</b>	<b>99,27</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,24	0,02	0,84		0,84	0,06
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN			2,79		2,79	0,20

STT	Loại đất	Mã	H.trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu	Huyện phân bổ	Xã xác định	Tổng số	
							D. tích	Cơ cấu
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	39,01	2,84	72,51	-11,50	61,01	4,48
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	38,08	2,77	0,10		0,10	0,01
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,64	0,05	0,64		0,64	0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,42	0,03	0,42	-0,42		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông suối	SON	170,50	12,42		170,50	170,50	12,42
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	198,36	14,45	322,92	31,56	354,48	26,02
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,11	0,45	20,07	3,0	23,07	6,51
-	Đất cơ sở y tế	DYT	21,70	1,58	36,52	0,81	37,33	10,53
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	8,48	0,62	16,11		16,11	4,55
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,37	1,27	19,77	-0,95	18,82	5,31
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT			486,32	289,95	771,80	56,65
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	648,26	47,24				
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,01		0,14	0,14	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>						
<b>**</b>	<b>CHỈ TIÊU TRUNG GIAN</b>							
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>			<b>1.372,30</b>		<b>1.372,30</b>	<b>100,00</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>						
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>						
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>915,11</b>	<b>66,68</b>				



STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010	Phân theo kỳ				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>276,65</b>	<b>276,65</b>	<b>276,65</b>	<b>276,65</b>	<b>94,05</b>	<b>69,34</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,35	61,60	60,96	59,85	5,00	
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,14	0,37	0,37	0,22		
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	96,09	98,91	98,91	99,53	54,05	53,54
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,07	115,77	116,27	116,78	35,00	15,80
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,14	0,26		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.095,65</b>	<b>1.095,65</b>	<b>1.095,65</b>	<b>1.095,65</b>	<b>1.278,25</b>	<b>1.302,96</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,24	0,24	0,24	0,24	0,84	0,84
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN					2,79	2,79
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	39,01	39,01	39,01	39,01	52,51	52,51
2.6	Đất sản xuất VLXD gồm sỏi	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý chôn lấp chất thải	DRA	38,08	38,08	38,08	38,08	0,10	0,10
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,64	0,64	0,64	0,64	0,64	0,64
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010	Phân theo kỳ				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.13	Đất sông suối	SON	170,50	170,50	170,50	167,50	170,50	170,50
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	198,36	198,36	198,36	198,36	307,32	309,84
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	6,11	6,11	6,11	6,11	20,07	20,07
-	Đất cơ sở y tế	DYT	21,70	21,70	21,70	21,70	36,52	36,52
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	8,48	8,48	8,48	8,48	13,01	13,51
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,37	17,37	17,37	17,37	17,82	17,82
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT						765,65
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	648,26	648,26	648,26	648,26	742,99	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>						
<b>**</b>	<b>CHỈ TIÊU TRUNG GIAN</b>							
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>DTD</b>						<b>1.372,30</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>						
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>						
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>915,11</b>	<b>915,11</b>	<b>915,11</b>	<b>915,11</b>	<b>960,11</b>	

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>207,79</b>				<b>182,61</b>	<b>25,18</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,35				63,35	5,00
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,14				0,14	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,02				42,04	0,98
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	96,27				77,07	19,20
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN						
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>							

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tín**